

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3-2020	Quý 3-2019
Lãi tiền gửi, cho vay	264,496,242	331,714,676
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Hoạt động khác		
Chiết khấu thanh toán nhận được	-	
Cộng	264,496,242	331,714,676
4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3-2020	Quý 3-2019
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài (chủ yếu là cước vận chuyển)		
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	-	-
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	572,915,273	326,838,681
Chi phí đồ dùng văn phòng	8,613,345	14,381,947
Chi phí khấu hao TSCĐ	15,439,092	18,804,320
Thuế, phí và lệ phí		
Dự phòng phải thu khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,288,047	9,975,419
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	611,255,757	370,000,367
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3-2020	Quý 3-2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(130,544,044)	(41,751,288)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế	(130,544,044)	(41,751,288)
- Thuế suất	20%	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(26,108,809)	(41,751,288)
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 3-2020	Quý 3-2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(104,435,235)	(41,751,288)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (lỗ)	(104,435,235)	(41,751,288)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,645,580	1,645,580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(63)	(25)
7. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý 2 - 2020	Quý 2-2019
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	(104,435,235)	(41,751,288)
Lãi của trái phiếu chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(104,435,235)	(41,751,288)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1,645,580	1,645,580
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	90,000,000	-
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	91,645,580	1,645,580
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1)	(25)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3-2020	Quý 3-2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170,384,780	63,512,741
Chi phí nhân công	217,823,055	513,121,708
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116,309,700	45,119,106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162,941,289	213,869,958
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	667,458,824	835,623,513

9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

9.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và 31 tháng 03 năm 2019

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và 31 tháng 03 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản cho vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản cho vay, tiền và các khoản tiền gửi) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

9.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

9.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 01 tháng 01 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	354,557,879	-	-	354,557,879
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	164,242,087	-	-	164,242,087
Cộng	518,799,966	-	-	518,799,966
Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	87,803,760	-	-	87,803,760
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	151,137,479	-	-	151,137,479
Cộng	238,941,239	-	-	238,941,239

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: (Xem trang 22)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực in ấn sách giáo khoa. Trụ sở, nhà xưởng và doanh thu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn thành phố Đà Nẵng. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

2 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Tuấn Anh



Phạm Duy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 - 2020

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tên Công ty	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Sách & TB trường học Thành phố HCM - STC	187,576,022	(29,176,022)	158,400,000	(44,306,764)
Công ty CP Sách giáo dục tại Hà Nội - EBS	7,414,800	(5,228,000)	2,186,800	(4,950,800)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng - DAD	117,553,675	(32,623,675)	117,553,675	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội - EID	45,986,888	(5,656,888)	45,986,888	-
Công ty CP Sách giáo dục tại Đà Nẵng - DAE	106,591,520	(5,791,520)	106,591,520	-
Công ty CP Sách & TB trường học Quảng Ngãi	60,000,000	-	60,000,000	-
Công ty CP Sách & TB Giáo dục Miền Trung	30,000,000	-	30,000,000	-
Công ty CP giao thông Đồng Nai - DGT	117,920,000		117,920,000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An (i)	12,330,000		12,330,000	
Cộng	685,372,905	(78,476,105)	650,968,883	(49,257,564)
				541,413,443

(*) Các cổ phiếu đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán.

(**) Các cổ phiếu chưa niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán.

Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 và tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị niêm yết trên thị trường chứng khoán được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày khóa sổ theo khóa sổ giá trị trường có giá trị tham chiếu đáng tin cậy. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác chưa đại chúng, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị sổ sách dựa theo phương pháp giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA HÒA PHÁT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 - 2020

Mẫu số B 09 - DN

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	...	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm	18,049,800,000	-60,093,500	-914,353,746	1,914,347,993	0	625,978,112	625,978,112		19,615,678,859	19,615,678,859
Lợi nhuận tăng trong kỳ trước										
Lợi nhuận tăng trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	278,246,912			278,246,912
Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	-104,435,170			-104,435,170
Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0			0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi n	0	0	0	0	0	0	0			0
Chia cổ tức năm 2018	0	0	0	0	0	0	0			0
Chia cổ tức năm 2019	0	0	0	0	0	0	0			0
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	0	0	0	0	0	0	0			0
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	0	0	0	0	0	0	0			0
Trích lập các quỹ	0	0	0	0	0	0	0			0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0			0
Số dư cuối kỳ	18,049,800,000	-60,093,500	-914,353,746	1,914,347,993	0	0	799,789,854	0	0	19,789,490,601
	0	0	0	0	0	0	0		0	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 - 2020

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2020	Dự phòng	Giá trị	30/09/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài				
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	1,000,000,000	-
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
- Phải thu khách hàng	927,391,962	(84,065,141)	1,198,223,023	(60,655,388)
- Phải thu về cho vay	13,105,000,000		12,000,000,000	
- Phải thu khác	1,822,949,421	-	72,477,819	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	916,668,358	-	1,648,221,046	-
- Tài sản tài chính khác				
TỔNG CỘNG	16,772,009,741	(84,065,141)	15,918,921,888	(60,655,388)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	-	-	-	-
- Trái phiếu chuyển đổi				
- Cổ phiếu ưu đãi				
- Phải trả người bán	87,803,760	-	183,918,684	-
- Chi phí phải trả và phải trả khác	284,932,431	-	187,441,865	-
- Nợ phải trả tài chính khác				
TỔNG CỘNG	372,736,191	-	371,360,549	-
			284,932,431	187,441,865
			15,844,617,779	14,720,698,865